

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427,307,617,048	310,631,592,757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	40,541,488,587	24,753,040,376
1. Tiền	111		40,541,488,587	24,753,040,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282,735,847,828	186,841,940,588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	148,867,529,095	51,251,220,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101,957,988,391	116,534,035,256
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	31,910,330,342	19,056,684,432
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	103,956,084,157	96,764,596,208
1. Hàng tồn kho	141		103,956,084,157	96,764,596,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,196,476	2,272,015,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	6,951,254	21,654,845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66,473,672	2,249,589,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		771.550	771.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207,541,649,308	169,406,444,397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116,639,000,000	116,639,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	116.639,000,000	116,639,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		40,950,604,979	42,618,918,357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	37,491,077,750	39,181,168,357
- Nguyên giá	222		45,144,683,544	43,122,975,919
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,653,605,794)	(3,941,807,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	3,459,527,229	3,437,750,000
- Nguyên giá	228		3,459,527,229	3,437,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		176,453,843	176,453,843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176,453,843	176,453,843
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.6	49,116,870,000	9,516,870,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,116,870,000	9,516,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		658,720,486	455,202,197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	658.720.486	455.202.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634,849,266,356	480,038,037,154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121,734,359,084	143,196,208,049
I. Nợ ngắn hạn	310		121,734,359,084	143,196,208,049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	50,261,297,847	72,907,428,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,482,062,335	1,044,796,036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	1,566,010,727	1,351,779,203
4. Phải trả người lao động	314		-	103,884,886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	19,994,149,354	18,588,027,783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	62,118,821	250,291,988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	46,368,720,000	46,950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,000,000,000	2,000,000,000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513,114,907,272	336,841,829,105
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	513,114,907,272	336,841,829,105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298,999,810,000	298,999,810,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,394,830,504	6,394,830,504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,076,821,494	31,447,188,601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,297,977,254	(12,900,157,464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62,778,844,240	44,347,346,065
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113,643,445,275	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634,849,266,356	480,038,037,154



Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Tươi



Nguyễn Hữu Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý				
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	85.569.689,975	41.068.673,540	252.493.505,283	171.790.660,800	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	85.569.689,975	41.068.673,540	252.493.505,283	171.790.660,800	
4. Giá vốn hàng bán	11	54.843.596,896	29.373.371,162	174.941.961,386	138.414.428,462	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.726.093,079	11.695.302,378	77.551.543,897	33.376.232,338	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	124.857,365	1.722.679,622	1.154.503,216	2.312.423,320	
7. Chi phí tài chính	22	4.638.859,595	630.801,482	8.343,974,310	1.166.843,387	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	1.173.042,145	228.130,137	2.539.835,782	1.135.104,811	
8. Chi phí bán hàng		356.048,496	33.864,035	1.466.208,495	1.557.577,915	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	24	1.391.987,732	1.440.080,173	6.008.460,045	4.322.778,797	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	24.464.054,621	11.313.236,310	62.887.404,263	28.641.455,559	
11. Thu nhập khác	31	-	0	38,752	136.906,196	
12. Chi phí khác	32	138,109	127.731,181	108.598,775	152.939,869	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(138,109)	(127.731,181)	(108.560,023)	(16.033,673)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24.463.916,512	11.185.505,129	62.778.844,240	28.625,421,886	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	0	-	-	

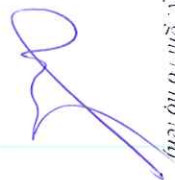


16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	24.463,916,512	11.185,505,129	0	02.778,844,240
					28.625,421,886

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Toiinh Tohamh Toivoi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Toiinh Tohamh Toivoi



Xuất đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND
Năm 2017

CHI TIẾT	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		62,778,844,240	28,488,515,690
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,711,798,232	1,898,345,945
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(751,142,850)	(40,481,377)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(384,486,246)	(615,449,251)
- Chi phí lãi vay	06	4,711,148,360	1,135,104,811
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70,066,161,736	30,866,035,818
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(93,710,791,722)	(52,469,523,905)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7,191,487,949)	(108,279,182)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23,197,147,512)	(12,987,290,784)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(188,814,698)	156,960,388
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,500,335,886)	(748,499,255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(56,722,416,031)	(35,290,596,920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,043,484,854)	(36,685,755,364)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	23,800,000,000	(63,437,040,575)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7,307,692,308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384,486,246	615,449,251
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		22,141,001,392	(92,199,654,380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSF	31	50,000,000,000	129,999,980,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64,978,838,800	40,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65,360,118,800)	(15,880,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		49,618,720,000	141,620,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15,037,305,361	14,129,748,700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,753,040,376	10,582,810,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	751,142,850	(40,481,377)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40,541,488,587	24,753,040,376

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019
Trưởng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 24 ngày 13/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	4,697,994,470		6,743,133,966	
- Tiền gửi ngân hàng	35,843,494,117		18,009,906,410	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền (*)	-		-	
Cộng	40,541,488,587		24,753,040,376	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	23.048.000,000		3.491.750,000	
Công ty TNHH HSE Việt Nam	3,259,839,000		3,258,739,000	
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh			6,629,925,000	
Công ty TNHH thời trang VMG	69,555,807,400		16,451,511,400	
Công ty CP thương mại và sản xuất Lập Phương Thành	10,950,196,152		3,571,444,152	
Công ty CP thép Lam Giang	3,454,966,079		5,582,966,079	
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh			8,146,206,731	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư bông sen vàng	22,331,000,000			
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	137,500,000			
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	2,574,861,000			
Công ty TNHH Tiếp Thị Việt				
Công ty cổ phần đông thiên phú hưng yên	9,427,611,820			
Công ty TNHH VD SUN	1,437,924,151			
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,689,823,493		4,118,678,538	
Cộng	148,867,529,095	-	51,251,220,900	-

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam		221,620,855
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	-	6,797,725,510
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh	-	6,629,925,000
Cộng	-	13,649,271,365

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	31,910,330,342		19,056,684,432	
- Phải thu khác	1,709,745,798		134,710,099	
- Dự Nợ BHXH			1,339,622	
- Tạm ứng (*)	30,200,584,544		18,920,634,711	
b. Dài hạn	116,639,000,000		116,639,000,000	
- Phải thu khác dài hạn (**)	116,639,000,000		116,639,000,000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 1)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,910,276,778		895,523,127	
- Công cụ dụng cụ	411,057,653		269,021,828	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,203,397,109		5,221,825,528	
- Thành phẩm	2,781,371,933		1,068,344,457	
- Hàng hóa	5,839,935,070		89,309,881,268	
Cộng	103,956,084,157	-	96,764,596,208	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

8. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết phụ lục số 2)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	365,021,087	21,654,845
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,951,254	21,654,845
b. Dài hạn	658,720,486	455,202,197
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	658,720,486	90,738,659
Chi phí trả trước dài hạn		364,463,538
Cộng	1,030,692,827	476,857,042

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	50,261,297,847	50,261,297,847	72,907,428,153	72,907,428,153
ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	7,578,317,500	7,578,317,500	66,445,143,000	66,445,143,000
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV thép Trọng Dương	-	-	553,225,000	553,225,000
Công ty TNHH An Thảo Minh	-	-	459,974,500	459,974,500
Công ty CP thép Lam Giang	9,231,059,750	9,231,059,750		
Công ty CP Công Nghệ Quốc Gia	14,120,501,001	14,120,501,001		
Tổng công ty cổ phần sông hồng	13,911,000,000	13,911,000,000		
- Phải trả người bán khác	5,420,419,596	5,420,419,596	5,449,085,653	5,449,085,653

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	512,708,589	8,701,659,848	9,031,242,801		183,125,636
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế TNDN	130,654,016	658,592	658,592		130,654,016
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế tài nguyên	318,665,515	815,400,000	588,886,750		545,178,765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	236,267,783	775,930,777	920,160,160		92,038,400
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153,483,300	859,538,784	398,008,174		615,013,910
Cộng	1,351,779,203	11,153,188,001	10,496,543,845		1,566,010,727

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	19,994,149,354	18,588,027,783
- Lãi vay phải trả	19,994,149,354	18,588,027,783
b. Dài hạn	-	-
Cộng	19,994,149,354	18,588,027,783

14. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	62,118,821	250,291,988
- Kinh phí công đoàn	55,467,562	26,797,192
- Bảo hiểm xã hội	6,651,259	223,494,796
Cộng	62,118,821	250,291,988

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 3)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu (Phụ lục 4)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298,999,810,000	129,999,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm		168,999,830,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	298,999,810,000	298,999,810,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6,394,830,504	6,394,830,504
Cộng	6,394,830,504	6,394,830,504

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	252,493,505,283	130,721,987,260
Cộng	252,493,505,283	130,721,987,260
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã bán	174,941,961,386	109,288,029,809
Cộng	174,941,961,386	109,288,029,809
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,799,246	2,614,561
- Lãi chênh lệch tỷ giá	770,016,970	610,425,509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	381,687,000	610,425,509
Cộng	1,154,503,216	1,261,064,207
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi vay	4,711,148,360	520,369,118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	462,825,950	15,672,787
- Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư		
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư		
- Phí mua bán chứng khoán		
- Chi phí tài chính khác	3,170,000,000	
Cộng	8,343,974,310	536,041,905
5. THU NHẬP KHÁC		
- Lãi do thuê tóm công ty con	-	
- Thu nhập khác	38,752	
Cộng	38,752	-
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí phạt hành chính		
- Chi phí khác	108,598,775	25,208,688
Cộng	108,598,775	25,208,688

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113,722,187	113,722,187
- Chi phí nhân công	1,550,567,006	1,031,535,097
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,012,997,593	1,244,271,378
- Thuế phí lệ phí	15,153,784	15,153,784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,833,093,340	-
- Chi phí khác bằng tiền	482,926,135	4,512,456,124
Cộng	6,008,460,045	6,917,138,570

Trong đó bao gồm:

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,541,488,587	-	24,753,040,376	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,777,859,437	-	186,946,905,332	-
Đầu tư dài hạn	75,716,870,000	-	9,516,870,000	-
Cộng	297,036,218,024	-	221,216,815,708	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Đơn vị tính: VND			
Vay và nợ	46,368,720,000	-	46,950,000,000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	51,805,479,003	-	73,157,720,141	-
Chi phí phải trả	19,994,149,354	-	18,588,027,783	-
Cộng	118,168,348,357	-	138,695,747,924	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,541,488,587			40,541,488,587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,777,859,437	116,639,000,000		297,416,859,437
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	75,716,870,000			75,716,870,000
Cộng	297,036,218,024	116,639,000,000		413,675,218,024
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,753,040,376			24,753,040,376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70,307,905,332	116,639,000,000		186,946,905,332
Đầu tư ngắn hạn	9,516,870,000			9,516,870,000
Cộng	104,577,815,708	116,639,000,000		221,216,815,708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	46,368,720,000			46,368,720,000
Phải trả người bán, phải trả khác	51,805,479,003	-		51,805,479,003
Chi phí phải trả	19,994,149,354			19,994,149,354
Cộng	118,168,348,357	-	-	118,168,348,357
Số đầu năm				
Vay và nợ	46,950,000,000			46,950,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	73,157,720,141	-		73,157,720,141
Chi phí phải trả	18,588,027,783			18,588,027,783
Cộng	138,695,747,924	-	-	138,695,747,924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

X - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch trong năm 2018	Giá trị VND
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	8,203,300,000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	8,185,000,000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Năm 2018

Năm 2017

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

VND

VND

399,590,193

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49,116,870,000	49,116,870,000	9,516,870,000	9,516,870,000	-	-
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3,816,870,000	3,816,870,000	3,816,870,000	3,816,870,000		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	5,700,000,000	5,700,000,000	5,700,000,000	5,700,000,000		
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại B	39,500,000,000	39,500,000,000				
- Đầu tư khác	100,000,000	100,000,000				

11/11/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	29,054,737,421	3,807,043,182	9,609,444,000	346,023,389	305,727,927	43,122,975,919
Số tăng trong năm		1,815,884,854	320,000,000			2,135,884,854
- Mua trong năm		1,815,884,854	320,000,000			
- Tăng khác	114,177,229	-	-	-	-	114,177,229
Số giảm trong năm		-				
Số dư cuối năm	28,940,560,192	5,622,928,036	9,929,444,000	346,023,389	305,727,927	45,144,683,544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	809,751,788	1,029,337,468	1,635,900,442	227,227,133	239,590,731	3,941,807,562
Số tăng trong năm	841,302,609	704,282,539	1,948,903,449	179,093,643	38,215,992	3,711,798,232
- Khấu hao trong năm	841,302,609	704,282,539	1,948,903,449	179,093,643	38,215,992	3,711,798,232
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,651,054,397	1,733,620,007	3,584,803,891	406,320,776	277,806,723	7,653,605,794
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28,244,985,633	2,777,705,714	7,973,543,558	118,796,256	66,137,196	39,181,168,357
Tại ngày cuối năm	27,289,505,795	3,889,308,029	6,344,640,109	(60,297,387)	27,921,204	37,491,077,750

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3,437,750,000					3,437,750,000
Số tăng trong năm	21,777,229	-				21,777,229
- <i>Mua trong năm</i>						
Số giảm trong năm	-	-				-
Số dư cuối năm	3,459,527,229					3,459,527,229
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
Số tăng trong năm	-	-				-
Số giảm trong năm	-	-				-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,437,750,000					3,437,750,000
Tại ngày cuối năm	3,459,527,229					3,459,527,229

46.368.720,000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	46.368,720,000	46.368,720,000	64,978,838,800	64,978,838,800	65,560,118,800	46,950,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000	
- Vay Ngân hàng	46.368,720,000	46.368,720,000	64,978,838,800	64,978,838,800	65,560,118,800	46,950,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	46.368,720,000	46.368,720,000	64,978,838,800	64,978,838,800	65,560,118,800	46,950,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ
Số dư đầu năm trước	129,999,980,000		1,394,830,504	60,821,596,715		192,216,407,219
- Tăng vốn năm trước	168,999,830,000					168,999,830,000
- Lãi trong năm trước				28,625,421,886		28,625,421,886
- Trích lập các quỹ			5,000,000,000	(6,000,000,000)		(1,000,000,000)
- Tăng/giảm khác						
- Cổ tức				(51,999,830,000)		(51,999,830,000)
- Vốn giảm trong năm						
Số dư cuối năm trước	298,999,810,000	-	6,394,830,504	31,447,188,601	-	336,841,829,105
Số dư đầu năm nay	298,999,810,000	-	6,394,830,504	31,447,188,601	-	336,841,829,105
- Tăng trong năm (*)						
- Lãi trong năm						
- Trích lập các quỹ				62,778,844,240		62,778,844,240
- Tăng khác						
- Lỗ trong năm						
- Cổ tức						
- Tăng/ Giảm khác				(149,211,347)		
Số cuối năm	298,999,810,000	-	6,394,830,504	94,076,821,494	113,643,445,275	513,114,907,272

